TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 844/2024/DS-PT
Ngày: 25/9/2024
"V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An;

Bà Nguyễn Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2024, về *"Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2821/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Bà Võ Thị Ú, sinh năm 1954 (vắng mặt);

2/ Bà Võ Thị N, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Ú*:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị N*:* Ông Tạ Văn T, sinh năm 1947. Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Bị đơn:

1/. Ông Võ Văn A, sinh 1974. Địa chỉ: Ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

2/. Bà Võ Thị R (S), sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

3/. Ông Võ Văn D, sinh 1978. Địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

4/. Bà Võ Thị S1, sinh 1978. Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

5/. Bà Võ Thị T1, sinh 1965. Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn A, *bà* Võ Thị R, *bà* Võ Thị S1, *bà* Võ Thị T1*:* Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/. Ông Võ Văn H1, sinh năm 1959 (con ông D1 - chết không vợ con);

2/. Ông Trần Văn B, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B*:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

3/. Ông Trần Văn G, sinh năm 1977 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4/. Ông Trần Văn B1, sinh năm 1980 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

5/. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976 (có mặt).

6/. Anh Võ Văn C, sinh năm 1998 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

7/. Anh Võ Văn T3, sinh năm 2003 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

8/. Chị Lê Thị Trúc L, sinh năm 2000 (vắng mặt).

9/. Chị Lê Bích T4, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho ông Trần Văn B1*, chị* Lê Thị Trúc L*, chị* Lê Bích T4*:* Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

10/. Chị Lê Thị L1, sinh năm 1990 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

11/. Chị Võ Thị T5, sinh năm 1993 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

12/. Bà Đường Bửu N1, sinh năm 1972 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

13/. Anh Võ Văn S2, sinh năm 1995 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

14/. Ông Lê Thanh P, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

15/. Ông Trần Văn M, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp E, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

16/. Ông Trần Văn N2, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp E, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, *ông* Trần Văn N2*:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

17/. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

18/. Bà Trương Thị B2, sinh năm 1948. Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

19/. Anh Võ Bữu N3, sinh năm 2001. Địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

20/. Bà Võ Thị P1, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (là con của bà Ú, đã chết lúc còn nhỏ, không chồng, không con, không làm giấy báo tử).

21/. Bà Võ Thị T6, sinh năm 1952. Địa chỉ: ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

22/. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: khóm B, thị trấn C, huyện C, Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Thạch Thị Sa T7 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- ***Người kháng cáo:*** Ông Võ Văn A, Bà Võ Thị Ú, Võ Thị N, Ông Võ Văn D, Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn Bà Võ Thị Ú *và người đại diện trình bày:*

Cha bà Võ Thị Ú là cụ Võ Văn G1 (chết), mẹ bà Võ Thị Ú là cụ Trần Thị C1 (chết). Khi còn sống cha mẹ bà Ú có tạo lập được diện tích 5.132m^2, thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Cha mẹ bà Ú sống với nhau được 05 người con chung gồm:

1. Võ Văn D2 (chết), ông D2 có vợ (chết) và con tên Võ Văn H1 (chết, không vợ, con)

2. Võ Thị B3 (chết), bà B3 có chồng (chết) và có các con là Trần Văn B, Trần Văn G, Trần Văn B1, Trần Thị L2, Trần Văn N2, Trần Văn M.

3. Võ Văn Q (chết), ông Q có vợ (chết) và có các con là Võ Văn A, Võ Thị S3, Võ Văn D, Võ Thị S1, Võ Thị T1. Sau khi vợ chết năm 1979 thì ông Q sống với bà Trương Thị B2 và không có con chung với bà B2.

4. Võ Thị N.

5. Võ Thị Ú.

Thửa 782 nêu trên là cha mẹ bà Ú để lại cho các con, sau đó bà và bà N tạm thời giao cho ông Võ Văn Q đại diện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, vì thời gian năm 1996 hoàn cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn nên bà và bà N phải bỏ địa phương đi làm ăn ở xa, đến ngày giỗ của cha mẹ thì chị em bà vẫn về nhà làm đám giỗ cho cha mẹ, khi ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà và bà N không có khiếu nại gì. Nhưng đến năm 2012 chị em bà trở về lại trên phần đất và nhà mà cha mẹ bà để lại, yêu cầu ông Q chia phần đất cho bà và bà N thì ông Võ Văn Q không đồng ý nên xảy ra tranh chấp và thời gian đó chị em cũng đang ở trên phần đất này, đến năm 2013 thì ông Võ Văn Q chết. Sau đó bà và bà N có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H giải quyết buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Võ Văn Q phải chia thừa kế phần đất trên cho chị em bà, nhưng hàng thừa kế thứ nhất các con của ông Q không đồng ý (trừ ông Võ Văn D) nên dẫn đến tranh chấp.

Nay bà Ú yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết như sau: Yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông Q gồm các con ông Võ Văn A; bà Võ Thị R; ông Võ Văn D; bà Võ Thị S1 và bà Võ Thị T1 phải chia thừa kế quyền sử dụng đất cho chị em bà. Cụ thể bà Võ Thị Ú yêu cầu được chia diện tích có chiều ngang 11 m và chiều dài tới rạch, nằm một phần trong tổng diện tích 5.132m^2, thửa số 782, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Võ Văn Q, diện tích 5.132m^2, thuộc thửa số 782, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, vì phần đất này ông Q tự ý đi kê khai đăng ký quyền sử dụng, không có chữ ký của chị em bà. Và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2026 cấp cho hộ ông Võ Văn A (phần này trước đây thuộc một phần thửa 782 do ông Q tự ý chuyển nhượng cho ông A, bà T2 nên làm thủ tục tách ra thửa 2026).

Hiện tại hiện trạng sử dụng đất thửa 782 là: ông Lê Thanh P quản lý sử dụng phần diện tích 572,3m^2 (phần D); ông D quản lý sử dụng phần diện tích 463,2m^2 (phần C); ông A, bà T2 quản lý sử dụng phần A, H, B4, G, F1, F2, F3, F4; phần diện tích đất còn lại là bà Ú quản lý sử dụng.

Bà Ú thống nhất việc cho đất ông Nguyễn Văn D3 với diện tích 463,2m^2 (phần C) nằm trong tổng diện tích 5.132m^2 của thửa 782, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu được hưởng thừa kế thửa 782 sau khi đã trừ ra diện tích thực tế ông D3 đang quản lý. Trường hợp các hàng thừa kế không thống nhất cho ông D3 phần diện tích đất ông D3 đang quản lý thì bà tự nguyện đồng ý lấy diện tích bà được hưởng thừa kế để cho ông D3 theo tỷ lệ bằng nhau giữa các hàng thừa kế (115,6m^2).

Đối với phần diện tích ông P đang quản lý, sử dụng là bà Võ Thị N bán cho ông P (phần D) nên sẽ tính trong phần diện tích mà bà N được hưởng thừa kế.

Theo đơn khởi kiện của bà Võ Thị N *và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bà* Võ Thị N *tại phiên tòa như sau:*

Thống nhất với lời trình bày của bà Võ Thị Ú về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và hiện trạng sử dụng đất hiện nay.

Nay bà N yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết như sau: Yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông Q gồm các con ông Võ Văn A; bà Võ Thị R (S3); ông Võ Văn D; bà Võ Thị S1 và bà Võ Thị T1 phải chia thừa kế quyền sử dụng đất cho chị em bà. Cụ thể đối với bà Võ Thị N yêu cầu được hưởng diện tích có chiều ngang 10 m và chiều dài tới rạch, nằm một phần trong tổng diện tích 5.132m^2, thửa số 782, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Võ Văn Q, diện tích 5.132m^2, thuộc thửa số 782, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, vì phần đất này ông Q tự ý đi kê khai đăng ký quyền sử dụng, nhưng chưa được sự đồng ý của chị em bà. Và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2026 cấp cho hộ ông Võ Văn A (phần này trước đây thuộc một phần thửa 782 do ông Q tự ý chuyển nhượng cho ông A, bà T2 năm 2006 nên làm thủ tục tách ra thửa 2026).

Tuy nhiên, hiện tại hiện trạng sử dụng đất thửa 782 là: ông Lê Thanh P quản lý sử dụng phần diện tích 572,3m^2 (phần D) là do bà Võ Thị N bán cho ông P (phần D) nên sẽ tính trong phần diện tích mà bà N được hưởng thừa kế, phần còn lại bà N yêu cầu được hưởng.

Đối với phần diện tích ông Võ Văn D đang quản lý, sử dụng thì nếu thuộc phần suất thừa kế của bà N thì ông D phải trả giá trị lại cho bà N.

Hiện tại hiện trạng sử dụng đất thửa 782 là: ông Lê Thanh P quản lý sử dụng phần diện tích 572,3m^2 (phần D); ông D quản lý sử dụng phần diện tích 463,2m^2 (phần C); ông A, bà T2 quản lý sử dụng phần A, H, B4, G, F1, F2, F3, F4; phần diện tích đất còn lại là bà Ú quản lý sử dụng.

Bà Nguyễn Thị T2 - *là người đại diện hợp pháp của bị đơn có lời trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của bà Võ Thị Ú về quan hệ nhân thân, nguồn gốc của thửa đất tranh chấp.

Theo yêu cầu của bà Võ Thị Ú và bà Võ Thị N là yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Võ Văn Q, diện tích 5.132m^2, thuộc thửa số 782, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa 782, diện tích 4.085m^2 và 2062, diện tích 1.047m^2), đất tọa lạc tại ấp Ông Y, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, thì các đồng bị đơn Võ Văn A, Võ Thị S3, Võ Thị S1 và Võ Thị T1 không đồng ý.

Đối với yêu cầu của ông Lê Thanh P có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận phần diện tích 572,3m^2 (phần D) thuộc một phần của thửa 782, thì các đồng bị đơn Võ Văn A, Võ Thị S3, Võ Thị S1 và Võ Thị T1 đồng ý tách thửa sang tên cho ông Phương diện tích đất này.

Đối với phần ông Võ Văn D có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận diện tích 463,2m^2 (phần C) thuộc một phần thửa 782, yêu cầu độc lập của ông Trần Văn B là yêu cầu chia thừa kế phần đất bà ngoại để lại ngang 10m cặp hương lộ 30, dài 92,25m, có diện tích 922,25m^2, thuộc một phần thửa 782, thì các đồng bị đơn Võ Văn A, Võ Thị S3, Võ Thị S1 và Võ Thị T1 không đồng ý.

Lý do: phần đất này cha ông Ai là ông Võ Văn Q đã bán cho vợ chồng bà với ông A lần đầu diện tích là 1.047m^2 (nay là thửa 2062 do ông A đứng tên), phần còn lại với diện tích 4.085m^2 thì ông Q tiếp tục bán hết diện tích cho vợ chồng bà với ông A, lần này việc mua bán đất không có làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, nhưng ông Q có làm tờ di chúc để lại cho ông Võ Văn A được trọn quyền sử dụng phần diện tích đất này và có cả căn nhà và các tài sản khác trong nhà và được ủy ban nhân dân xã H vào tờ di chúc đó vào ngày 12 tháng 7 năm 2008. Nay ông Võ Văn A yêu cầu Tòa án công nhận phần diện 4.085m^2, thửa số 782 và thửa 2062, diện tích thực đo là 1047m^2 tờ bản đồ số 04 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà và ông A.

Phần diện tích bà Ú đang quản lý, sử dụng thì các đồng bị đơn đồng ý cho bà Ú ở đến cuối đời trong trường hợp bà Ú không yêu cầu chia thừa kế.

Trường hợp các nguyên đơn vẫn yêu cầu chia thừa kế thì các đồng bị đơn Võ Văn A, Võ Thị S3, Võ Thị S1 và Võ Thị T1 không đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ú và bà Võ Thị N và yêu cầu phản tố của ông Võ Văn D, yêu cầu độc lập của ông Trà Văn Bé . Đồng thời, yêu cầu công nhận diện tích đất phần còn lại với diện tích 3.852,6m^2 (4.085m^2 – phần D của ông Phương diện t là 572,3m^2), thửa số 782, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng đất của ông Võ Văn A và bà Nguyễn Thị T2.

Hiện tại hiện trạng sử dụng đất thửa 782 là: ông Lê Thanh P quản lý sử dụng phần diện tích 572,3m^2 (phần D); ông D quản lý sử dụng phần diện tích 463,2m^2 (phần C); ông A, bà T2 quản lý sử dụng phần A, H, B4, G, F1, F2, F3, F4; phần diện tích đất còn lại là bà Ú quản lý sử dụng.

Bị đơn Võ Văn D *có yêu cầu phản tố và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay như sau*: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận diện tích 463,2m^2 (phần D) thuộc một phần thửa 782, vì lúc cha ông là ông Võ Văn Q còn sống, bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N cũng đồng ý cho ông phần đất này và nay ông đã cất nhà tường cơ bản vào năm 2013. Đối với diện tích chênh lệch còn lại so với đơn yêu cầu thì ông tự nguyện rút lại. Trường hợp phần diện tích đất ông đang quản lý thuộc

phần thừa kế do bà Ú, bà N được hưởng thì ông sẽ thỏa thuận với bà N. Riêng bà Võ Thị Ú, ông Trần Văn B và người đại diện hợp pháp của bà Ú, ông B tự nguyện thống nhất chia cho ông mỗi người là 115,6m^2, phần diện tích còn lại là ông yêu cầu trong diện tích được chia thừa kế từ di sản của ông Q.

Trước đây ông có yêu cầu phản tố là yêu cầu công nhận diện tích thuộc phần C mà ông đang quản lý, sử dụng và sau đó có ý kiến yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế mà cha ông là ông Võ Văn Q được hưởng nhưng nay ông xin ý kiến ông chỉ yêu cầu đúng diện ích ông đang quản lý, sử dụng (là phần C, diện tích 463,2m^2) và tự nguyện không yêu cầu chia thừa kế phần diện tích nào thêm.

Quá trình giải quyết vụ án các đồng bị đơn bà Võ Thị R, *bà* Võ Thị T1 *và bà* Võ Thị S1 *cùng ý kiến:* Thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị T2. Việc bà N bán đất cho vợ chồng bà R thì ông Q không có nhận khoản tiền nào cả. Ông Q có bán đất cho bà T2, ông A và lúc đó do ông Q và bà Trương Thị B2 nhận tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh P *có yêu cầu độc lập và trình bày tại phiên tòa như sau:* yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần diện tích 520m^2 (ngang 10m, dài 52m) thuộc một phần của thửa 782, do ông mua của bà Võ Thị N vào ngày 14/4/1997, với giá là 6,5 chỉ vàng 24k, có làm giấy tay với bà N, hiện nay giấy tay ông cất giữ, và ông đã sử dụng cất nhà trên đất này từ năm 1997 cho đến nay. Đối với phần diện tích đất ông sử dụng nhiều hơn 520m^2 thì ông và bà N sẽ tự thỏa thuận là trả giá trị trả lại diện tích đất dư ra.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn B *là ông* Nguyễn Văn H *trình bày ý kiến:* Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N là yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Ông Trần Văn B có yêu cầu độc lập là yêu cầu chia thừa kế phần đất bà ngoại để lại ngang 10m cặp hương lộ 30, dài 92,25m, có diện tích 922,25m^2, thuộc một phần thửa 782. Tuy nhiên, phần di sản thừa kế được nhận này ông tự nguyện cho lại bà Võ Thị Ú.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G, *bà* Trần Thị L2 *vắng mặt tại phiên tòa nhưng có trình bày:* không có tranh chấp hay có yêu cầu gì trong vụ án chia thừa kế này và yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M, *ông* Trần Văn N2 *vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày:* Đối với phần di sản các ông được chia suất thừa kế thế vị cho mẹ các ông là bà Võ Thị B3 thì các ông tự nguyện giao cho bà Võ Thị Ú quản lý, sử dụng, không yêu cầu chia và cam kết không khiếu nại gì về sau, các ông yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Phần đất ông D đang quản lý, sử dụng ổn định thì các hàng thừa kế sẽ chiết đều ra cho ông D được hưởng để ổn định về chỗ ở.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B1 *vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày:* Đối với phần di sản ông được chia suất thừa kế thế vị của mẹ ông là bà Võ Thị B3 thì ông tự nguyện giao cho ông Võ Văn A quản lý, sử dụng để thờ cúng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 618, 623, 650 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 100, 179 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 02/2004 của HĐTP TAND Tối cao ngày 10/8/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q1;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn D

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh P, ông Trần Văn B.

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Võ Văn Q đối với thửa 782, diện tích 4.085m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Hủy Tờ di chúc do ông Võ Văn Q lập để lại cho ông Võ Văn A được trọn quyền sử dụng phần diện tích đất 4.085m^2 thuộc thửa 782, căn nhà trên đất và các tài sản khác trong nhà và được Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 12 tháng 7 năm 2008.

6. Thửa 2062, diện tích thực đo là 1.047m^2, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh hộ ông Võ Văn A tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có số đo tứ cận như sau:

+ Phần A: diện tích 707,1m^2, loại đất LNK, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đường đất và thửa 780, có số đo 65,70m

Hướng Tây giáp phần H, có số đo 66,70m

Hướng Nam giáp phần G, có số đo 10,50m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông có số đo 11,50m

+ Phần G: diện tích 339.9m^2, loại đất LNK, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 781 có số đo 17,57m và 10,67m

Hướng Tây giáp phần F3, có số đo 28,10m

Hướng Nam giáp thửa 844, có số đo 2,60m và 9,90m

Hướng Bắc giáp phần A, có số đo 10,50m

7. Chia cho các hàng thừa kế của ông Võ Văn Q gồm bà Trương Thị B2, ông Võ Văn A, bà Võ Thị R, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị S1 các phần:

+ Phần H: Thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, diện tích 101,0m^2, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần A, có số đo 66,70m

Hướng Tây giáp phần B, có số đo 66,80m

Hướng Nam giáp phần F có số đo 2,00m

Hướng Bắc giáp Đường H. Bê tông có số đo 1,00m

+ Phần B4: Thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, diện tích 516m^2, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần H, có số đo 66,80m

Hướng Tây giáp phần B3, có số đo 67,40m

Hướng Nam giáp phần F3, có số đo 7,72m và 2,00 m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông, có số đo 7,69m

+ Phần F3: Thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, diện tích 272,5m^2, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần G, có số đo 28,10m

Hướng Tây giáp phần F4, có số đo 27,07m

Hướng Nam giáp thửa 844, có số đo 10,08m

Hướng Bắc giáp phần H, có số đo 7,72m và 2,00m

8. Chia cho bà Võ Thị N các phần:

+ Phần B5, diện tích 177,2m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần B2, có số đo 17,21m

Hướng Tây giáp phần E có số đo 0,77m và 4,90m, giáp với phần F1 có số đo 11,37m

Hướng Nam giáp phần F1, có số đo 9,15m

Hướng Bắc giáp phần D, có số đo 10,40m

+ Phần E, diện tích 38,2m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần D có số đo 15,02m và 18,40m

Hướng Tây giáp đường bê tông, có số đo 29,30m

Hướng Nam giáp đường bê tông, có số đo 0,00m

Hướng Bắc giáp đường bê tông, có số đo 0,00m

+ Phần F1, diện tích 160,6m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần F2 có số đo 11,98m

Hướng Tây giáp thửa 784, có số đo 22,97m

Hướng Nam giáp phần F4, có số đo 12,40m

Hướng Bắc giáp phần B5, có số đo 9,15m

9. Chia cho bà Võ Thị Ú các phần:

+ Phần B2, diện tích 649,9m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần B3, có số đo 68,13m

Hướng Tây giáp phần C có số đo 51,10m và 9,00m, giáp với phần B5 có số đo 17,21m

Hướng Nam giáp phần F2, có số đo 16,52m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông, có số đo 7,00m

+ Phần F2, diện tích 260,2m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần F4, có số đo 15,71m

Hướng Tây giáp phần F1 có số đo 11,98m, giáp với phần F4 có số đo 3,73m

Hướng Nam giáp phần F4, có số đo 16,66m

Hướng Bắc giáp phần B2, có số đo 16,52m

10. Công nhận cho bà Ú được tiếp tục quản lý phần nền đất mộ (phần B1), diện tích 40,7m^2 có số đo và tức cận như sau:

Hướng Đông có số đo 6.78m

Hướng Tây có số đo 6.78m

Hướng Nam có số đo 6.00m

Hướng Bắc có số đo 6.00m

11. Chia cho hàng thừa kế của bà Võ Thị B3 là ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M các phần:

+ Phần B3, diện tích 466,7m^2 thuộc thửa 782, tờ bàn đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần B4, có số đo 67,40m

Hướng Tây giáp phần B2, có số đo 68,13m

Hướng Nam giáp phần F4, có số đo 5,81m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông, có số đo 8,01m

+ Phần F4, diện tích 407,2m^2 thuộc thửa 782, tờ bàn đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần F3, có số đo 27,07m

Hướng Tây giáp phần F2 có số đo 15,71m

Hướng Nam giáp thửa 844, có số đo 35,12m

Hướng Bắc giáp phần F2 có số đo 16,66m, 3,73m; giáp với phần F1 có số đo 12,40m và giáp thửa 784 có số đo 11,63mm

12. Công nhận cho ông Lê Thanh P, bà Võ Thị R phần đất có diện tích 572,3m^2, thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 4, loại đất cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần C, có số đo 52,30m

Hướng Tây giáp thửa 783 có số đo 18,00m; giáp phần E, có số đo 18,40m, 15,02m

Hướng Nam giáp phần B5, có số đo 10,40m

Hướng Bắc giáp Đường H. Bê tông có số đo 10,40m

Buộc ông Lê Thanh P, bà Võ Thị R có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị N giá trị của diện tích đất chênh lệch 52,3m^2 với số tiền là 97.801.000 đồng

13. Công nhận cho ông Võ Văn D, bà Đường Bửu N1 phần đất có diện tích 463,2m^2 (phần C), thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 4, loại đất cây lâu năm có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần B2, có số đo 51,10m

Hướng Tây giáp phần D, có số đo 52,30m

Hướng Nam giáp phần B2, có số đo 9,00m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông, có số đo 9,00m

Buộc ông Võ Văn D, bà Đường Bửu N1 có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị N giá trị của diện tích đất 115,6m^2 với số tiền là 216.172.000 đồng

14. Buộc bà Võ Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M giá trị quyền sử dụng của 36,9m^2 với số tiền là 69.000.000 đồng.

15. Buộc hộ ông Võ Văn A gồm ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị T2, Võ Văn C, Võ Văn T3, Lê Thị Trúc L và các bà Võ Thị S1, Võ Thị R, Võ Thị T1 có nghĩa vụ giao các phần diện tích đất như đã nêu trên cho các bà Võ Thị Ú, bà Võ

Thị N, ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M và ông Võ Văn D.

16. Các đương sự tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản trên đất theo diện tích đã được phân chia như trên.

(Kèm theo Sơ đồ kèm theo Công văn số 1160/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 06/12/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T*)*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 10/01/2024, ông Võ Văn A kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận toàn bộ diện tích 5.132m^2, thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là thuộc quyền sử dụng của ông A.

Ngày 11/01/2024, bà Võ Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận cho bà Võ Thị Ú và không công nhận ông Võ Văn Q là người có công sức gìn giữ, tôn tạo, quản lý đất.

Không công nhận việc bà N và bà Ú đi làm ăn xa từ năm 1996 đến năm 2012 mới về địa phương.

Công nhận phần tài sản mà Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 được hưởng cho bà Võ Thị Ú.

Không công nhận việc Trần Văn B1 để cho ông Võ Văn A hưởng phần tài sản của B1.

Không công nhận việc bà Võ Thị N cho Võ Văn D một phần đất diện tích 115,6m^2.

Bà Võ Thị N xin hưởng diện tích đất chiều ngang 10m, chiều dài đến hết con rạch.

Ngày 11/01/2024, ông Võ Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Khước từ việc bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N và các ông Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 mỗi người cho Võ Văn D một phần đất diện tích 115,6m^2.

Công nhận cho bà Võ Thị Ú là người có công sức gìn giữ, tôn tạo, quản lý đất.

Không chia phần thừa kế ông Võ Văn Q được hưởng cho bà Trương Thị B2.

Xin hưởng một phần diện tích 2.052,8m^2 thuộc phần thừa kế ông Võ Văn Q được hưởng tại vị trí ông đang ở.

Ngày 11/01/2024, các ông Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận

cho bà Võ Thị Ú và không công nhận ông Võ Văn Q là người có công sức gìn giữ, tôn tạo, quản lý đất.

Không công nhận việc bà N và bà Ú đi làm ăn xa từ năm 1996 đến năm 2012 mới về địa phương.

Không công nhận việc các ông Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 mỗi người cho Võ Văn D một phần đất diện tích 115,6m^2.

Công nhận phần tài sản mà Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 được hưởng cho bà Võ Thị Ú.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ các nguyên yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ông H đại diện cho bà Ú cho rằng Tòa án cáp sơ thẩm tính công sức cho ông Q là không phù hợp vì thực tế ông Q không có công sức giữ gìn. Lý do, ông Q đi lính năm 1963, sau giải phóng phải đi cải tạo 18 tháng.

Ông T đại diện cho bà N có ý kiến như ông H.

Bà T2 đại diện cho bị đơn Võ Văn A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng: Bà Ú đã được chia đất sau đó mới bán cho bà N; bà N cũng đã được chia đất, sau đó bán cho ông P. Do đó ông Q mới được làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ diện tích đất biến động năm 1983. Từ năm 1995, bà Ú đã sinh sống thực tế ở N, Cà Mau, sau đó mới chuyển về Trà Vinh. Việc bà Ú được quản lý phần mộ gia tộc phía bị đơn không đồng ý.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn Võ Văn D giữ nguyên kháng cáo, cho rằng bà Ú là người có công sức giữ gìn di sản chứ không phải là ông Q. Đề nghị chia phần di sản ông Q để lại cho ông D theo quy định pháp luật. Khước từ việc bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N và các ông Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 mỗi người cho Võ Văn D một phần đất diện tích 115,6m^2. Đề nghị cho ông được tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất 463,2m^2 (phần C). Cho rằng bà B chỉ sống chung với ông Q như là bạn, khi ông Q chết cũng không thấy bà B về lo đám tang. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông D.

Ông H đại diện cho các ông Trần Văn B, Trần Văn N2, Trần Văn M đề nghị không công nhận việc các ông Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 cho Võ Văn D một phần đất diện tích 115,6m^2. Công nhận toàn bộ phần tài sản mà Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 được hưởng cho bà Võ Thị Ú.

Bà T2 đại diện cho ông Trần Văn B1 đề nghị công nhận toàn bộ phần tài sản mà Trần Văn B1 được hưởng cho ông Võ Văn A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét đơn kháng cáo của các ông bà Võ Văn A, Võ Thị Ú, Võ Thị N, Võ Văn D, Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 hợp lệ nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại đơn khởi kiện và các lời tự khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các bà Ú, N thừa nhận đi làm ăn xa từ năm 1996 đến 2012. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh không đi làm ăn xa. Xét ông Q có quá trình thực tế sử dụng nên việc tính công sức cho ông Q là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia làm 5 suất thừa kế trong đó ông Q được hưởng 2 suất là phù hợp. Ông Q đã cho ông A diện tích 1.047m^2 đất đã sang tên (tự nguyện chuyển nhượng hợp pháp) là phù hợp nên có căn cứ ghi nhận. Tờ di chúc lập năm 2008 của ông Q cho ông A là không có căn cứ.

Bà N, bà Ú không đồng ý cho ông D phần đất diện tích 115,6m^2, ông D cũng khước từ việc bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N và các ông Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 mỗi người cho Võ Văn D một phần đất diện tích 115,6m^2 nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Ú, bà N và các ông D, B, M, Nang phần này.

Bà Trương Thị B2 với ông Võ Văn Q sống chung như vợ chồng từ năm 1979 được công nhận là hôn nhân thực tế nên bà B2 được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Q là có căn cứ.

Có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B2, N2, Mới về việc tặng cho toàn bộ phần tài sản được hưởng cho bà Võ Thị Ú.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ú, bà N và các ông D, B2, M, N2, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của các ông bà Võ Văn A, Võ Thị Ú, Võ Thị N, Võ Văn D, Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Võ Thị Ú, Võ Thị N yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân

huyện huyện C đã cấp cho ông Võ Văn Q, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Tất cả các bên đương sự đều tự nguyện thống nhất xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa số 782, diện tích 5.132m^2, tờ bản đồ số 04 (hiện tại thửa 782 gồm có hai phần: thửa 782 diện tích thực đo là 4.085m^2, thửa 2062 diện tích thực đo là 1.047m^2), đất tọa lạc tại ấp Ông Y, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của cụ Võ Văn G1 (chết) và cụ Trần Thị C1 (chết) để lại, do cá nhân cụ Trần Thị C1 đăng ký trên Sổ mục kê ruộng đất và Sổ đăng ký ruộng đất theo tài liệu đo đạc năm 1983. Cụ G1 và cụ C1 sống chung với nhau có tất cả 05 người con: Võ Văn D2 (chết, có vợ và con cũng đã chết, con của ông D2 không có vợ con), Võ Thị B3 (chết, có chồng đã chết và có các con là Trần Văn B, Trần Văn N2, Trần Văn M, Trần Thị L2, Trần Văn B1, Trần Văn G), Võ Văn Q (chết, có vợ đã chết, có các con là Võ Văn A, Võ Thị R, Võ Thị T1, Võ Thị S1, Võ Văn D và có sống chung với người vợ kế là bà Trương Thị B2 sống với ông Q từ năm 1979 đến khi ông Q chết vào năm 2013), Võ Thị N, Võ Thị Ú.

Hiện tại hiện trạng sử dụng đất thửa 782 là: ông Lê Thanh P quản lý sử dụng phần diện tích 572,3m^2 (phần D); ông D quản lý sử dụng phần diện tích 463,2m^2 (phần C); ông A, bà T2 quản lý sử dụng phần A, H, B4, G, F1, F2, F3, F4; phần diện tích đất còn lại là bà Ú quản lý, sử dụng (trong đó phần B1 là khu mộ, có diện tích 40,7m^2).

[2.2] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: cụ Võ Văn G1 (chết năm 1973) và cụ Trần Thị C1 (chết năm 1995); căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện phần đất tranh chấp do cá nhân cụ Trần Thị C1 đăng ký trên Sổ mục kê ruộng đất và Sổ đăng ký ruộng đất; ngày 18/01/2019 các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa số 782, diện tích 5.132m^2, tờ bản đồ số 04 (hiện tại thửa 782 gồm có hai phần: thửa 782 diện tích thực đo là 4.085m^2, thửa 2062 diện tích thực đo là 1.047m^2), đất tọa lạc tại ấp Ông Y, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ theo Điều 623 Bộ luật tố tụng dân sự thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ C1 vẫn còn.

[2.3] Về hàng thừa kế của cụ Võ Văn G1 và cụ Trần Thị C1: Các bên đương sự đều có lời khai thống nhất là cụ G1 và cụ C1 có tất cả 05 người con: 1/Võ Văn Dinh (chết, có vợ đã chết và con tên Võ Văn H1 cũng đã chết, ông H1 không có vợ con); 2/Võ Thị Ba (chết, có chồng đã chết và có các con là Trần Văn B, Trần Văn G, Trần Văn N2, Trần Văn M, Trần Thị L2, Trần Văn B1); 3/Võ Văn Quang (chết, có vợ đã chết, có các con là Võ Văn A, Võ Thị R, Võ Thị T1, Võ Thị S1, Võ Văn D và người vợ kế là bà Trương Thị B2 (hôn nhân thực tế và không có con chung)); 4/Võ Thị Năm; 5/Võ Thị Út.

Do đó, có đủ cơ sở để xác định hàng thừa kế của cụ G1 và cụ C1 gồm bốn phần như sau: 1/Các con của bà Võ Thị B3 là Trần Văn B, Trần Văn N2, Trần Văn B1, Trần Văn M, Trần Thị L2, Trần Văn G; 2/Các con của ông Võ Văn Q là Võ Văn A, Võ Thị R, Võ Thị T1, Võ Thị S1, Võ Văn D, vợ kế là bà Trương Thị B2; 3/Bà Võ Thị N; 4/bà Võ Thị Ú.

[2.4] Về di sản thừa kế: Thửa số 782, diện tích 5.132m^2, tờ bản đồ số 04 (hiện tại thửa 782 được tách ra thêm một thửa 2062, cụ thể: thửa 782 diện tích thực đo là 4.085m^2, thửa 2062 diện tích thực đo là 1.047m^2), đất tọa lạc tại ấp Ông Y, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của cụ G1 và cụ C1. Theo tư liệu năm 1983 thì do cá nhân cụ Trần Thị C1 đăng ký trên Sổ mục kê ruộng đất và Sổ đăng ký ruộng đất diện tích 3.950m^2. Năm 1995 cụ C1 chết. Đến năm 1996 ông Võ Văn Q kê khai đăng ký diện tích 5.132m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 4 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/7/1997 cho hộ ông Võ Văn Q đứng tên. Tuy nhiên, do quá trình đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Văn Q không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của bà Trần Thị C1 nên xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 782, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.132m^2, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Võ Văn Q là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Căn cứ vào tiểu mục 1.2 mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10//8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; điểm b khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 thì xác định thửa số 782, diện tích 5.132m^2, tờ bản đồ số 04 hiện tại thửa 782 gồm có hai phần: thửa 782 diện tích thực đo là 4.085m^2, thửa 2062 diện tích thực đo là 1.047m^2) là di sản của cụ Trần Thị C1 để lại chưa chia cho ai.

[2.5] Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa số 782, diện tích 5.132m^2, tờ bản đồ số 04 hiện tại gồm có hai phần: thửa 782 diện tích thực đo là 4.085m^2, thửa 2062 diện tích thực đo là 1.047m^2 là di sản Trần Thị C1 để lại chưa chia cho ai, thời hiện thừa kế còn nên yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu phản tố của ông Võ Văn D và yêu cầu độc lập của ông ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1 và yêu cầu của ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Phần diện tích 572,3m^2 (phần D) mà ông P đang quản lý, sử dụng là do ông P nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị N. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, các hàng thừa kế của cụ C1, ông Q đều thống nhất về việc bà N chuyển nhượng diện tích 520m^2 cho ông P và thống nhất giao cho ông Phương diện t này và được trừ một phần vào diện tích mà bà Võ Thị N được chia suất thừa kế. Vì vậy, yêu cầu độc lập của ông P là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về xem xét công sức giữ gìn, tôn tạo phần di sản do cụ G1 và cụ C1 để lại: Xét thấy, bà N và bà Ú thừa nhận do các bà đi làm ăn xa từ năm 1996 đến năm 2012 mới về địa phương và yêu cầu ông Q chia đất, còn trước đó thì hai bà tự

nguyện giao cho ông Q quản lý, sử dụng thửa đất này, vì vậy thực tế ông Võ Văn Q có nhiều công sức giữ gìn, tôn tạo đối với phần di sản này. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần xem xét công sức giữ gìn, tôn tạo, chăm sóc của ông Võ Văn Q bằng một suất thừa kế di sản của cụ G1, cụ C1.

Vì vậy, diện tích 5.132m^2 của thửa 782 (gồm thửa 782 và thửa 2062) được chia thành 05 suất thừa kế bằng nhau, mỗi suất tương đương với diện tích là 1.026,4m^2, trong đó ông Q được hưởng 02 suất thừa kế, tương đương diện tích 2.052,8m^2 (thực tế theo sơ đồ đo đạc là 2.052,1m^2).

Đối với 02 suất thừa kế ông Q được hưởng tương đương diện tích 2.052,1m^2, trong này khi ông Q còn sống đã tự nguyện chuyển nhượng cho ông Võ Văn A và bà Nguyễn Thị T2 diện tích 1.047m^2 (nay là thửa 2062, đã làm thủ tục sang tên cho ông Võ Văn A theo quy định pháp luật, ông A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Xét thấy việc ông Q chuyển nhượng đất cho ông A, bà T2 là dựa trên ý chí tự nguyện và không vượt quá phạm vi diện tích suất thừa kế mà ông Q được hưởng từ di sản của cụ C1 để lại nên việc chuyển nhượng này là hợp pháp, Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất thửa 2062 cho ông Võ Văn A.

Căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 11/7/2023 thì: thửa 782 giá đất ở là 2.260.000 đồng/1m^2, giá đất cây lâu năm 1.870.000 đồng/1m^2; thửa 2062 giá là 1.870.000 đồng/1m^2.

Phần diện tích ông Q được hưởng thừa kế còn lại là 1.005,1m^2, các hàng thừa kế của ông Q là Võ Văn A, Võ Thị R, Võ Thị T1, Võ Thị S1, Võ Văn D và người vợ kế của ông Q là bà Trương Thị B2 (hôn nhân thực tế) mỗi người được hưởng 01 phần với diện tích là 167.5m^2. Tuy nhiên, ông D đang thực tế quản lý, sử dụng diện tích là 115,6m^2, nay ông yêu cầu chia thừa kế phần của ông Q theo pháp luật nên ông phải được thêm diện tích đất 51,9m^2. Vì vậy, phần diện tích các hàng thừa kế của ông Q là Võ Văn A, Võ Thị R, Võ Thị T1, Võ Thị S1, bà Trương Thị B2 được hưởng là 889,5m^2, các ông bà này phải liên đới trả lại cho ông D số tiền tương ứng với diện tích đất 51,9m^2 là 97.053.000 đồng. Phần diện tích đất còn lại ông D đang quản lý, sử dụng thì ông sẽ trả giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá. Theo đó, bà N, bà Ú, ông B2 (phần chung của ông B2, N2, Mới, B1) được ông D trả giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá cho mỗi người là 115,6m^2 đất tương ứng với số tiền 216.172.000 đồng.

Do các ông Trần Văn B, Trần Văn N2, Trần Văn M đề nghị công nhận toàn bộ phần tài sản mà Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Văn N2 được hưởng cho bà Võ Thị Ú nên ông D phải trả cho bà Ú số tiền 162.126.000 đồng.

Do ông Trần Văn B1 đề nghị công nhận toàn bộ phần tài sản mà Trần Văn B1 được hưởng cho ông Võ Văn A nên ông D phải trả cho ông A số tiền 54.043.000 đồng.

Theo kết quả thẩm định của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T là Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 1160/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 06/12/2023 thể hiện thửa số 782, diện tích 5.132m^2, tờ bản đồ số 04 hiện tại gồm có hai phần: thửa

782 diện tích thực đo là 4.085m^2, thửa 2062 diện tích thực đo là 1.047m^2). Căn cứ vào hình thể thửa đất và vị trí tài sản trên đất là nhà của ông A, bà Ú, ông D, ông P, nền đất mộ, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Công nhận cho ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa 2062 (phần A, G) có diện tích 1.047m^2.

- Chia cho ông Võ Văn A, bà Võ Thị R, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị S1, bà Trương Thị B2 các phần đất như sau: phần H, phần B4 và phần F3 với tổng diện tích là 889,5m^2 (trong này ông Võ Văn D được hưởng thừa kế di sản của ông Q 51,9m^2 và được trả giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá).

- Bà Võ Thị B3 được hưởng 01 suất thừa kế tương đương 1.026,4m^2 (trong đó có 115,6m^2 giao cho ông Võ Văn D và được trả giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá). Vì vậy, chia cho hàng thừa kế của bà Võ Thị B3 là ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M (Trần Văn G, Trần Thị L2 không có yêu cầu) các phần đất theo sơ đồ đo đạc như sau: phần B3, F4 với tổng diện tích là 873.9 m^2 (thiếu 36,9m^2). Bà Võ Thị Ú được nhận phần đất này và giao cho ông Võ Văn A số tiền 408.782.000 đồng (Do ông Trần Văn B1 đề nghị công nhận toàn bộ phần tài sản mà Trần Văn B1 được hưởng cho ông Võ Văn A).

- Bà Võ Thị Ú được hưởng 01 suất thừa kế tương đương 1.026,4m^2 (trong đó có 115,6m^2 giao cho ông Võ Văn D và được trả giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá). Vì vậy, chia cho bà Võ Thị Ú các phần đất như sau: phần B2, phần F2 với tổng diện tích là 910.1m^2.

Đồng thời, đối với phần B1, diện tích 40,7m^2 là phần đất mộ của thân tộc, giao cho bà Ú tiếp tục quản lý.

- Bà Võ Thị N được hưởng 01 suất thừa kế tương đương 1.026,4m^2 trong đó có 115,6m^2 giao cho ông Võ Văn D và được trả giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá; trừ đi diện tích 572,3m^2 chuyển nhượng cho ông Lê Thanh P, vì vậy phần diện tích bà N còn được hưởng thừa kế là 338,5m^2. Chia cho bà Võ Thị N các phần đất theo sơ đồ đo đạc sau: phần E, phần B5, phần F1 với tổng diện tích là 37,6m^2 (dư 37,5m^2). Do suất thừa kế của con bà B3 còn thiếu 36,9m^2 nên buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị của 36,9m^2 với số tiền là 69.003.000 đồng cho bà Ú và ông A (bà Ú nhận 51.752.250 đồng, ông A nhận 17.250.750 đồng).

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị N với ông Lê Thanh P, bà Võ Thị R diện tích 520m^2 (diện tích thực đo là 572,3m^2) thuộc một phần thửa 782 là hợp pháp; Công nhận cho ông Lê Thanh P quản lý sử dụng phần D với diện tích là 572.3m^2. Buộc ông P, bà R trả giá trị phần diện tích đất chênh lệch là 52,3m^2 với số tiền là 97.801.000 đồng cho bà Võ Thị N.

- Công nhận cho ông Võ Văn D, bà Đường Bửu N1 được quản lý, sử dụng phần C với diện tích 463,2m^2, buộc ông D, bà N1 phải thanh toán giá trị quyền

sử dụng đất cho bà Võ Thị Ú số tiền 378.298.000 đồng, ông Võ Văn A số tiền 54.043.000 đồng, bà Võ Thị N số tiền là 216.172.000 đồng.

[3]. Ý kiến của đương sự:

[3.1]. Ý kiến của nguyên đơn, và người đại diện cho nguyên đơn, được chấp nhận một phần.

[3.2]. Ý kiến của bị đơn Võ Văn A, và người đại diện cho bị đơn, không được chấp nhận; Ý kiến của bị đơn Võ Văn D được chấp nhận một phần.

[3.3]. Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông B, N2, Mới, B1 được chấp nhận một phần.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa được chấp nhận một phần.

[5]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 20.227.500 đồng

(1) Bà Võ Thị Ú; (2) bà Võ Thị N; (3) ông Võ Văn D; (4) ông Lê Thanh P, bà Võ Thị R; (5) ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị T2; (6) Ông Võ Văn A, bà Võ Thị S1, bà Võ Thị T1, bà Trương Thị B2; (7) ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M mỗi bên phải chịu 2.890.000 đồng.

Do bà Võ Thị Ú đã nộp tạm ứng trước nên số tiền thu được từ (2) bà Võ Thị N; (3) ông Võ Văn D; (4) ông Lê Thanh P, bà Võ Thị R; (5) ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị T2; (6) Ông Võ Văn A, bà Võ Thị S1, bà Võ Thị T1, bà Trương Thị B2; (7) ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M sẽ hoàn trả lại cho bà Võ Thị Ú.

[6]. Về án phí:

[6.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N, bà Trương Thị B2 và ông Trần Văn B là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M phải liên đới nộp 45.768.000 đồng.

Ông Lê Thanh P và bà Võ Thị R phải liên đới nộp 41.172.000 đồng.

Ông Võ Văn D, bà Đường Bửu N1 phải liên đới nộp 37.985.000 đồng.

Ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị T2 phải liên đới nộp 300.000 đồng.

Ông Võ Văn A, bà Võ Thị R, bà Võ Thị S1, bà Võ Thị T1 phải liên đới nộp 62.384.000 đồng.

[6.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Võ Văn A phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng. Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông D, bà Ú, bà N, ông B, ông M, ông N2 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; Điều 293; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N, ông Võ Văn D, ông Trần Văn B, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M. Không chấp nhận kháng cáo của của ông Võ Văn A.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn D

2.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh P, ông Trần Văn B.

2.4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Võ Văn Q đối với thửa 782, diện tích 4.085m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2.5. Hủy Tờ di chúc do ông Võ Văn Q lập để lại cho ông Võ Văn A được trọn quyền sử dụng phần diện tích đất 4.085m^2 thuộc thửa 782, căn nhà trên đất và các tài sản khác trong nhà và được Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 12 tháng 7 năm 2008.

2.6. Thửa 2062, diện tích thực đo là 1.047m^2, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh hộ ông Võ Văn A tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có số đo tứ cận như sau:

+ Phần A: diện tích 707,1m^2, loại đất LNK, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đường đất và thửa 780, có số đo 65,70m

Hướng Tây giáp phần H, có số đo 66,70m

Hướng Nam giáp phần G, có số đo 10,50m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông có số đo 11,50m

+ Phần G: diện tích 339.9m^2, loại đất LNK, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 781 có số đo 17,57m và 10,67m

Hướng Tây giáp phần F3, có số đo 28,10m

Hướng Nam giáp thửa 844, có số đo 2,60m và 9,90m

Hướng Bắc giáp phần A, có số đo 10,50m

2.7. Chia cho các hàng thừa kế của ông Võ Văn Q gồm bà Trương Thị B2, ông Võ Văn A, bà Võ Thị R, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị S1 các phần:

+ Phần H: Thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, diện tích 101,0m^2, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần A, có số đo 66,70m

Hướng Tây giáp phần B, có số đo 66,80m

Hướng Nam giáp phần F có số đo 2,00m

Hướng Bắc giáp Đường H. Bê tông có số đo 1,00m

+ Phần B4: Thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, diện tích 516m^2, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần H, có số đo 66,80m

Hướng Tây giáp phần B3, có số đo 67,40m

Hướng Nam giáp phần F3, có số đo 7,72m và 2,00 m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông, có số đo 7,69m

+ Phần F3: Thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, diện tích 272,5m^2, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần G, có số đo 28,10m

Hướng Tây giáp phần F4, có số đo 27,07m

Hướng Nam giáp thửa 844, có số đo 10,08m

Hướng Bắc giáp phần H, có số đo 7,72m và 2,00m

Các hàng thừa kế của ông Q là Võ Văn A, Võ Thị R, Võ Thị T1, Võ Thị S1, bà Trương Thị B2 phải liên đới trả lại cho ông D giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất 51,9m^2 là 97.053.000 đồng.

2.8. Chia cho bà Võ Thị N các phần:

+ Phần B5, diện tích 177,2m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần B2, có số đo 17,21m

Hướng Tây giáp phần E có số đo 0,77m và 4,90m, giáp với phần F1 có số đo 11,37m

Hướng Nam giáp phần F1, có số đo 9,15m

Hướng Bắc giáp phần D, có số đo 10,40m

+ Phần E, diện tích 38,2m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần D có số đo 15,02m và 18,40m

Hướng Tây giáp đường bê tông, có số đo 29,30m

Hướng Nam giáp đường bê tông, có số đo 0,00m

Hướng Bắc giáp đường bê tông, có số đo 0,00m

+ Phần F1, diện tích 160,6m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần F2 có số đo 11,98m

Hướng Tây giáp thửa 784, có số đo 22,97m

Hướng Nam giáp phần F4, có số đo 12,40m

Hướng Bắc giáp phần B5, có số đo 9,15m

2.9. Chia cho bà Võ Thị Ú các phần:

+ Phần B2, diện tích 649,9m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần B3, có số đo 68,13m

Hướng Tây giáp phần C có số đo 51,10m và 9,00m, giáp với phần B5 có số đo 17,21m

Hướng Nam giáp phần F2, có số đo 16,52m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông, có số đo 7,00m

+ Phần F2, diện tích 260,2m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần F4, có số đo 15,71m

Hướng Tây giáp phần F1 có số đo 11,98m, giáp với phần F4 có số đo 3,73m

Hướng Nam giáp phần F4, có số đo 16,66m

Hướng Bắc giáp phần B2, có số đo 16,52m

2.10. Công nhận cho bà Ú được tiếp tục quản lý phần nền đất mộ (phần B1), diện tích 40,7m^2 có số đo và tức cận như sau:

Hướng Đông có số đo 6.78m

Hướng Tây có số đo 6.78m

Hướng Nam có số đo 6.00m

Hướng Bắc có số đo 6.00m

2.11. Chia cho hàng thừa kế của bà Võ Thị B3 là ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M các phần:

+ Phần B3, diện tích 466,7m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần B4, có số đo 67,40m

Hướng Tây giáp phần B2, có số đo 68,13m

Hướng Nam giáp phần F4, có số đo 5,81m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông, có số đo 8,01m

+ Phần F4, diện tích 407,2m^2 thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 04, loại đất ở - cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần F3, có số đo 27,07m

Hướng Tây giáp phần F2 có số đo 15,71m

Hướng Nam giáp thửa 844, có số đo 35,12m

Hướng Bắc giáp phần F2 có số đo 16,66m, 3,73m; giáp với phần F1 có số đo 12,40m và giáp thửa 784 có số đo 11,63mm

Bà Võ Thị Ú được nhận phần đất này và có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn A số tiền 408.782.000 đồng.

2.12. Công nhận cho ông Lê Thanh P, bà Võ Thị R phần đất có diện tích 572,3m^2, thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 4, loại đất cây lâu năm, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần C, có số đo 52,30m

Hướng Tây giáp thửa 783 có số đo 18,00m; giáp phần E, có số đo 18,40m, 15,02m

Hướng Nam giáp phần B5, có số đo 10,40m

Hướng Bắc giáp Đường H. Bê tông có số đo 10,40m

Buộc ông Lê Thanh P, bà Võ Thị R có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị N giá trị của diện tích đất chênh lệch 52,3m^2 với số tiền là 97.801.000 đồng

2.13. Công nhận cho ông Võ Văn D, bà Đường Bửu N1 phần đất có diện tích 463,2m^2 (phần C), thuộc thửa 782, tờ bản đồ số 4, loại đất cây lâu năm có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần B2, có số đo 51,10m

Hướng Tây giáp phần D, có số đo 52,30m

Hướng Nam giáp phần B2, có số đo 9,00m

Hướng Bắc giáp đường H. Bê tông, có số đo 9,00m

Buộc ông Võ Văn D, bà Đường Bửu N1 có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị Ú số tiền 378.298.000 đồng, ông Võ Văn A số tiền 54.043.000 đồng, bà Võ Thị N số tiền là 216.172.000 đồng.

2.14. Buộc bà Võ Thị N có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng của 36,9m^2 với số tiền cho bà Võ Thị Ú là 51.752.250 đồng, ông Võ Văn A là 17.250.750 đồng.

2.15. Buộc hộ ông Võ Văn A gồm ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị T2, Võ Văn C, Võ Văn T3, Lê Thị Trúc L và các bà Võ Thị S1, Võ Thị R, Võ Thị T1 có

nghĩa vụ giao các phần diện tích đất như đã nêu trên cho các bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N và ông Võ Văn D.

2.16. Các đương sự tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản trên đất theo diện tích đã được phân chia như trên.

(Kèm theo Sơ đồ kèm theo Công văn số 1160/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 06/12/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T*)*

4. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 20.227.500 đồng

(1) Bà Võ Thị Ú; (2) bà Võ Thị N; (3) ông Võ Văn D; (4) ông Lê Thanh P, bà Võ Thị R; (5) ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị T2; (6) Ông Võ Văn A, bà Võ Thị S1, bà Võ Thị T1, bà Trương Thị B2; (7) ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M mỗi bên phải chịu 2.890.000 đồng

Do bà bà Võ Thị Ú đã nộp tạm ứng trước nên số tiền thu được từ (2) bà Võ Thị N; (3) ông Võ Văn D; (4) ông Lê Thanh P, bà Võ Thị R; (5) ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị T2; (6) Ông Võ Văn A, bà Võ Thị S1, bà Võ Thị T1, bà Trương Thị B2; (7) ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M sẽ hoàn trả lại cho bà Võ Thị Ú.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N, bà Trương Thị B2 và ông Trần Văn B là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn B1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn M phải liên đới nộp 45.768.000 đồng

Ông Lê Thanh P và bà Võ Thị R phải liên đới nộp 41.172.000 đồng

Ông Võ Văn D, bà Đường Bửu N1 phải liên đới nộp 37.985.000 đồng

Ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị T2 phải liên đới nộp 300.000 đồng

Ông Võ Văn A, bà Võ Thị R, bà Võ Thị S1, bà Võ Thị T1 phải liên đới nộp 62.384.000 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Võ Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông Võ Văn A đã nộp theo Biên lai số 0001527 ngày 10/01/2024. Ông Võ Văn A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Võ Thị Ú, bà Võ Thị N, ông Trần Văn B, ông Võ Văn D, ông Trần Văn M, ông Trần Văn N2 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại cho ông Võ Văn D số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0001534 ngày 22/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

- Trả lại cho ông Trần Văn M số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0001538 ngày 23/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

- Trả lại cho ông Trần Văn N2 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0001539 ngày 23/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT (TVN).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt